

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường
trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng
thông thường tại xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”
(Trữ lượng tính đến ngày 02 tháng 4 năm 2025)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật Khoáng sản
ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số
22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Tài
nguyên và Môi trường; Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực
khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính
phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2045;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016; Thông tư số
51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số
45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy
định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết
quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động
khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng
sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên
khoáng sản rắn; Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2007 của Bộ
Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài
nguyên đá carbonat;*

*Căn cứ Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh
Thanh Hóa về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng*

sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang và xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá);

Căn cứ Giấy phép số 226/GP-UBND ngày 10/11/2024 của UBND tỉnh về việc cho phép Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng Mộc dân dụng Quang Huy được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang và xã Hải Long, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá);

Xét Đơn đề ngày 21/4/2025 kèm theo hồ sơ của Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng Mộc dân dụng Quang Huy; Phiếu đánh giá Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Xuân Khang và xã Hải Long, huyện Như Thanh (nay là xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá) của các chuyên gia và cán bộ chuyên môn thuộc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, UBND huyện Như Thanh (cũ) và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 715/TTr-SNNMT ngày 18/6/2025, Công văn số 9339/SNNMT-ĐCKS ngày 07/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Vị trí, diện tích thăm dò:

Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 5,2 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 8 (có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối và tính trữ lượng).

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cấp 121 + 122: 2.474.763 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cấp 121: 1.116.656 m³.

+ Trữ lượng cấp 122: 1.358.107 m³.

3. Khoáng sản đi kèm: Đất làm vật liệu san lấp cấp 122: 745.024 m³.

4. Cao độ tính trữ lượng: Cos + 20 m.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, đất san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

- Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường cấp 121 + 122: 2.474.763 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cấp 121: 1.116.656 m³.

+ Trữ lượng cấp 122: 1.358.107 m³.

- Khoáng sản đi kèm: Đất làm vật liệu san lấp cấp 122: 745.024 m³.

Điều 2.

1. Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng Mộc dân dụng Quang Huy chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu, thông tin trong báo cáo kết quả thăm dò của đơn vị; Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các số liệu, nội dung trong hồ sơ thẩm định, báo cáo UBND tỉnh.

2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ/thiết kế khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hợp tác xã Dịch vụ vận tải - Xây dựng Mộc dân dụng Quang Huy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Lưu: VT, CN (T08.106).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
KHOÁNG SẢN MỎ ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THƯỜNG THƯỜNG TẠI XÃ NHỰ THANH, TỈNH THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Diện tích khu vực thăm dò	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y (m)
5,2 ha	1	2173 514,70	557 361,80
	2	2173 464,99	557 379,00
	3	2173 467,99	557 010,99
	4	2173 575,66	556 956,51
	5	2173 696,00	557 065,99
	6	2173 655,00	557 170,60
	7	2173 586,40	557 125,50
	8	2173 566,00	557 229,00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
MỎ ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI XÃ NHỰ THANH, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng đá vôi làm VLXD (m ³)	Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp (m ³)	
				Trữ lượng đất trong khối tính trữ lượng (m ³)	Trữ lượng đất trong hang karst (m ³)
1	1-121	+ 20	1.116.656		88.351
Trữ lượng cấp 121			1.116.656		
2	1-122	+ 20	642.369		50.825
3	2- 122	+ 20	252.649		19.990
4	3- 122	+ 20	463.089		36.640
5	4-122	+ 20		549.218	
Trữ lượng cấp 122			1.358.107	549.218	195.806
Tổng trữ lượng			2.474.763	745.024	